

ÔN TẬP HÈ TOÁN LỚP 2

CHỦ ĐỀ 1. SỐ VÀ PHÉP TÍNH

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Cấu tạo, đọc, viết, so sánh số có ba chữ số

a) Đơn vị, chục, trăm, nghìn, chục nghìn

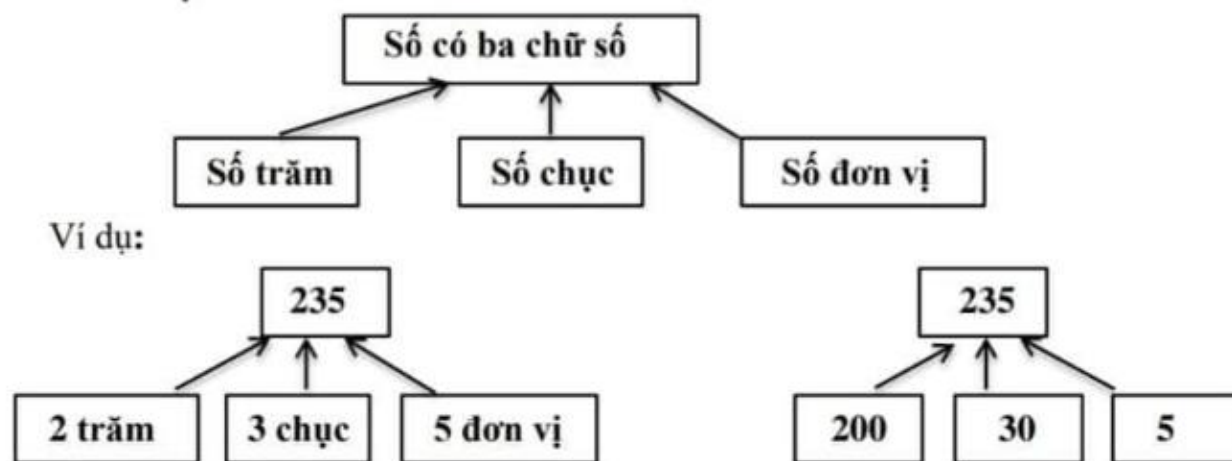
10 đơn vị = 1 chục

10 chục = 1 trăm (=100)

10 trăm = 1 nghìn (=1000)

Các số 100; 200; 300; 400; 500; 600; 700; 800; 900 là các số tròn trăm.

b) Cấu tạo số có ba chữ số



c) Cách đọc, viết số có ba chữ số

Đọc số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải: Hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Ví dụ: 235 đọc là “hai trăm ba mươi lăm”

Viết số: Chữ số hàng trăm viết trước, chữ số hàng chục viết bên phải chữ số hàng trăm, cuối cùng là chữ số ở hàng đơn vị.

Lưu ý:

+ Em cần đọc mười sau số chục.

+ Lăm/năm, tư/bốn, một/một đọc như thế nào mới đúng?

Lăm/ năm: Sau mười và mười em đọc là lăm, còn lại đọc là năm.

Ví dụ: 465: Bốn trăm sáu mươi lăm

305: Ba trăm linh năm

457: Bốn trăm năm mươi bảy

215: Hai trăm mười lăm

523: Năm trăm hai mươi ba

555: Năm trăm năm mươi lăm

2. Phép nhân và các thành phần của phép nhân

a) Phép nhân

$$2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 2 \times 6 = 12$$

Ta chuyển thành phép nhân, được viết như sau: $2 \times 6 = 12$

b) Thừa số, tích:

$$\begin{array}{ccccc} 3 & \times & 5 & = & 15 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Thừa số} & & \text{Thừa số} & & \text{Tích} \end{array}$$

Chú ý: 3×5 cũng gọi là tích

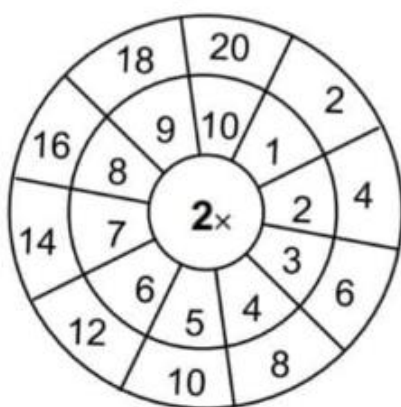
3. Phép chia và các thành phần của phép nhân

$$\begin{array}{ccc} 6 & : & 2 = 3 \\ \uparrow & & \uparrow \\ \text{Số bị chia} & & \text{Số chia} \quad \text{Thương} \end{array}$$

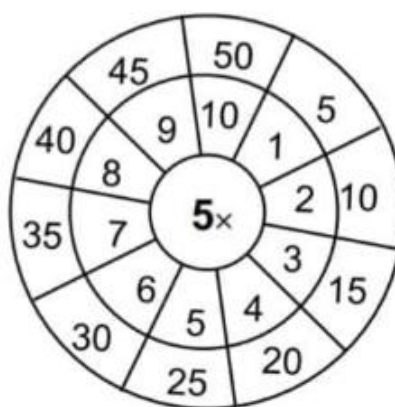
Chú ý: $6 : 2$ cũng gọi là thương

4. Bảng nhân 2, bảng chia 2; bảng nhân 5, bảng chia 5

Bảng nhân 2



Bảng nhân 5



Bảng chia 2

$2 : 2 = 1$	$12 : 2 = 6$
$4 : 2 = 2$	$14 : 2 = 7$
$6 : 2 = 3$	$16 : 2 = 8$
$8 : 2 = 4$	$18 : 2 = 9$
$10 : 2 = 5$	$20 : 2 = 10$

Bảng chia 5

$5 : 5 = 1$	$30 : 5 = 6$
$10 : 5 = 2$	$35 : 5 = 7$
$15 : 5 = 3$	$40 : 5 = 8$
$20 : 5 = 4$	$45 : 5 = 9$
$25 : 5 = 5$	$50 : 5 = 10$

II. BÀI TẬP TỰ LUYỆN**Câu 1.** Điền vào chỗ chấm:

a. Số 267 đọc là:

Số 267 gồm trăm, chục, đơn vị.

b. Số có 9 trăm, 6 chục, 2 đơn vị viết là

Câu 2. Điền vào chỗ chấm:

a. Số liền trước của 356 là; của 900 là

b. Số liền sau của 279 là; của 999 là

c. Số liền trước của số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là

d. Số liền sau của số bé nhất có ba chữ số khác nhau là

e. Số liền trước của số nhỏ nhất có ba chữ số giống nhau là

Câu 3.

a. Các số tròn trăm có ba chữ số lớn hơn 530 là:

b. Các số tròn chục có ba chữ số bé hơn 150 là:

c. Các số tròn chục có ba chữ số lớn hơn 870 và bé hơn 940 là:

Câu 4. Viết giá trị của chữ số 5 trong mỗi số vào bảng sau (theo mẫu)

Số	567	115	395	57	952
Giá trị của chữ số 5	500				

Bài 5. Đặt tính rồi tính:

a) $345 + 423$ $506 + 483$ $254 + 645$ $632 + 36$

b) $678 - 435$ $489 - 207$ $895 - 645$ $769 - 57$

Bài 6. Đặt tính rồi tính:

a) $295 + 133$ $576 + 189$ $154 + 646$ $232 + 39$

b) $608 - 235$ $719 - 271$ $195 - 69$ $1000 - 345$

Câu 7. Tính nhẩm:

a) $300 + 500 = \dots\dots$ $400 + 600 = \dots\dots$ $300 + 200 + 500 = \dots\dots$

b) $800 - 200 = \dots\dots$ $1000 - 400 = \dots\dots$ $1000 - 500 + 200 = \dots\dots$

Câu 8. Viết chữ số thích hợp vào ô trống:

a)

$$\begin{array}{r} 32\Box \\ + 5\Box6 \\ \hline \Box78 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6\Box3 \\ + \Box25 \\ \hline 87\Box \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \Box52 \\ + 34\Box \\ \hline 9\Box1 \end{array}$$

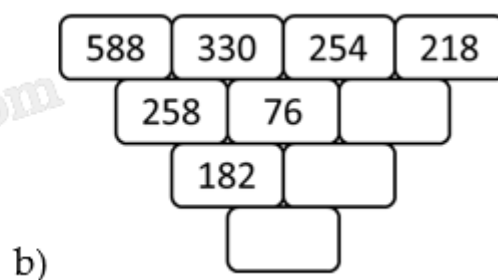
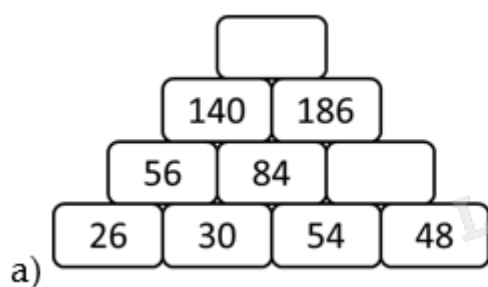
b)

$$\begin{array}{r} 87\Box \\ - \Box57 \\ \hline 5\Box0 \end{array}$$

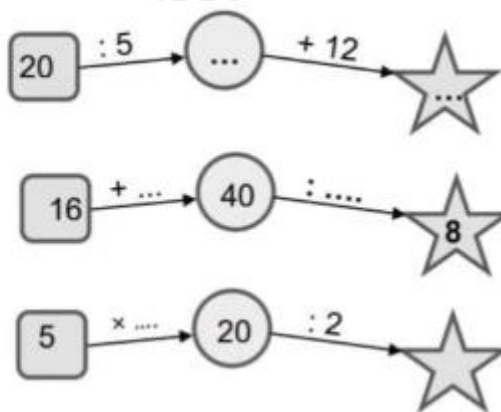
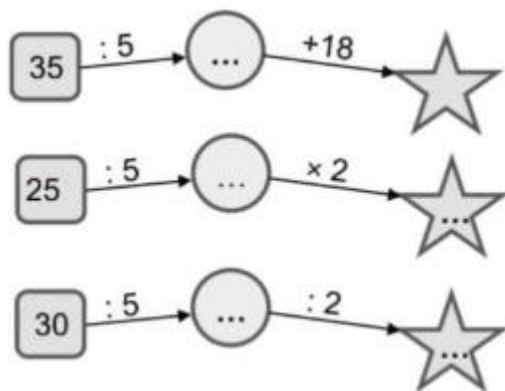
$$\begin{array}{r} 4\Box9 \\ - 5\Box \\ \hline \Box76 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \Box52 \\ - 34\Box \\ \hline 1\Box3 \end{array}$$

Câu 9. Điền số thích hợp vào ô trống:



Câu 10. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1. Điền vào chỗ chấm:

a. Số 267 đọc là:

Số 267 gồm trăm, chục, đơn vị.

b. Số có 9 trăm, 6 chục, 2 đơn vị viết là

Phương pháp

Đọc số hoặc viết số lần lượt từ hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Cách giải

a. Số 267 đọc là: **Hai trăm sáu mươi bảy**

Số 267 gồm **2** trăm, **6** chục, **7** đơn vị.

b. Số có 9 trăm, 6 chục, 2 đơn vị viết là **962**

Câu 2. Điền vào chỗ chấm:

a. Số liền trước của 356 là; của 900 là

b. Số liền sau của 279 là; của 999 là

c. Số liền trước của số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là

d. Số liền sau của số bé nhất có ba chữ số khác nhau là

e. Số liền trước của số nhỏ nhất có ba chữ số giống nhau là

Phương pháp

Số liền trước của một số thì bé hơn số đó 1 đơn vị

Số liền sau của một số thì lớn hơn số đó 1 đơn vị

Cách giải

a. Số liền trước của 356 là **355**; của 900 là **899**

b. Số liền sau của 279 là **280**; của 999 là **1 000**

c. Số liền trước của số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là **986**

d. Số liền sau của số bé nhất có ba chữ số khác nhau là **103**

e. Số liền trước của số nhỏ nhất có ba chữ số giống nhau là **110**

Câu 3.

- a. Các số tròn trăm có ba chữ số lớn hơn 530 là:
- b. Các số tròn chục có ba chữ số bé hơn 150 là:
- c. Các số tròn chục có ba chữ số lớn hơn 870 và bé hơn 940 là:

Phương pháp

Số tròn chục là số có chữ số hàng đơn vị là 0.

Số tròn trăm là các số có chữ số hàng chục và hàng đơn vị là 0.

Cách giải

- a. Các số tròn trăm có ba chữ số lớn hơn 530 là: **600 ; 700 ; 800 ; 900**
- b. Các số tròn chục có ba chữ số bé hơn 150 là: **100 ; 110 ; 120 ; 130 ; 140**
- c. Các số tròn chục có ba chữ số lớn hơn 870 và bé hơn 940 là: **880 ; 890 ; 900 ; 910 ; 920 ; 930**

Câu 4. Viết giá trị của chữ số 5 trong mỗi số vào bảng sau (theo mẫu)

Số	567	115	395	57	952
Giá trị của chữ số 5	500				

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 5 trong mỗi số đã cho, từ đó xác định giá trị của chữ số đó.

Cách giải

Số	567	115	395	57	952
Giá trị của chữ số 5	500	5	5	50	50

Bài 5. Đặt tính rồi tính:

- a) $345 + 423$ $506 + 483$ $254 + 645$ $632 + 36$
- b) $678 - 435$ $489 - 207$ $895 - 645$ $769 - 57$

Phương pháp

- Đặt tính sao cho các chữ số trong cùng một hàng thẳng cột với nhau.
- Cộng hoặc trừ lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải

a) $345 + 423$

$$\begin{array}{r} 345 \\ + 423 \\ \hline 768 \end{array}$$

506 + 483

$$\begin{array}{r} 506 \\ + 483 \\ \hline 989 \end{array}$$

254 + 645

$$\begin{array}{r} 254 \\ + 645 \\ \hline 899 \end{array}$$

632 + 36

$$\begin{array}{r} 632 \\ + 36 \\ \hline 668 \end{array}$$

b) $678 - 435$

$$\begin{array}{r} 678 \\ - 435 \\ \hline 243 \end{array}$$

489 - 207

$$\begin{array}{r} 489 \\ - 207 \\ \hline 282 \end{array}$$

895 - 645

$$\begin{array}{r} 895 \\ - 645 \\ \hline 250 \end{array}$$

769 - 57

$$\begin{array}{r} 769 \\ - 57 \\ \hline 712 \end{array}$$

Bài 6. Đặt tính rồi tính:

a) $295 + 133$

$576 + 189$

$154 + 646$

$232 + 39$

b) $608 - 235$

$719 - 271$

$195 - 69$

$1000 - 345$

Phương pháp

- Đặt tính sao cho các chữ số trong cùng một hàng thẳng cột với nhau.

- Cộng hoặc trừ lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải

$$\begin{array}{r} 295 \\ + 133 \\ \hline 428 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 576 \\ + 189 \\ \hline 765 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 154 \\ + 646 \\ \hline 800 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 232 \\ + 39 \\ \hline 271 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 608 \\ - 235 \\ \hline 373 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 719 \\ - 271 \\ \hline 448 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 195 \\ - 69 \\ \hline 126 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1000 \\ - 345 \\ \hline 655 \end{array}$$

Câu 7. Tính nhẩm:

a) $300 + 500 = \dots\dots$

$400 + 600 = \dots\dots$

$300 + 200 + 500 = \dots\dots$

b) $800 - 200 = \dots\dots$

$1000 - 400 = \dots\dots$

$1000 - 500 + 200 = \dots\dots$

Phương pháp

a) Nhẩm: $3 \text{ trăm} + 5 \text{ trăm} = 8 \text{ trăm}$

Viết: $300 + 500 = 800$

Thực hiện tương tự với các phép tính còn lại.

Cách giải

a) $300 + 500 = 800$

$400 + 600 = 1000$

$300 + 200 + 500 = 1000$

b) $800 - 200 = 600$

$1000 - 400 = 600$

$1000 - 500 + 200 = 700$

Câu 8. Viết chữ số thích hợp vào ô trống:

a)
$$\begin{array}{r} 32\Box \\ + 5\Box6 \\ \hline \Box78 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6\Box3 \\ + \Box25 \\ \hline 87\Box \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \Box52 \\ + 34\Box \\ \hline 9\Box1 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 87\Box \\ - \Box57 \\ \hline 5\Box0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4\Box9 \\ - 5\Box \\ \hline \Box76 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \Box52 \\ - 34\Box \\ \hline 1\Box3 \end{array}$$

Phương pháp

Tính nhẩm rồi điền các chữ số thích hợp vào ô trống.

Cách giải

a)
$$\begin{array}{r} 32\boxed{2} \\ + 5\boxed{5}6 \\ \hline \boxed{8}78 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6\boxed{5}3 \\ + \boxed{2}25 \\ \hline 87\boxed{8} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{5}52 \\ + 34\boxed{9} \\ \hline 9\boxed{0}1 \end{array}$$

a)

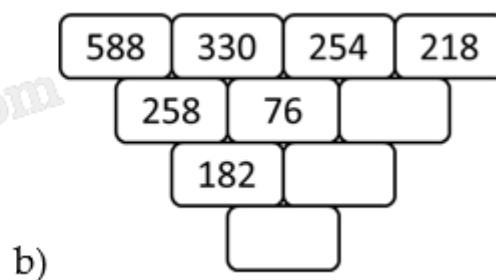
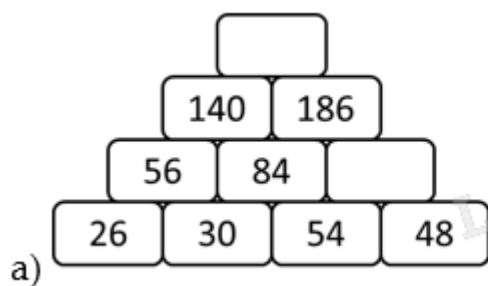
b)
$$\begin{array}{r} 87\boxed{7} \\ - \boxed{3}57 \\ \hline 5\boxed{2}0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4\boxed{2}9 \\ - 5\boxed{3} \\ \hline \boxed{3}76 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{4}52 \\ - 34\boxed{9} \\ \hline 1\boxed{0}3 \end{array}$$

b)

Câu 9. Điền số thích hợp vào ô trống:

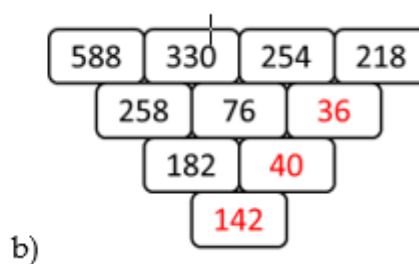
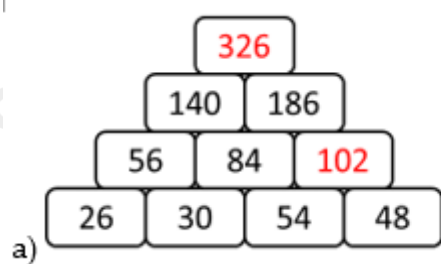


Phương pháp

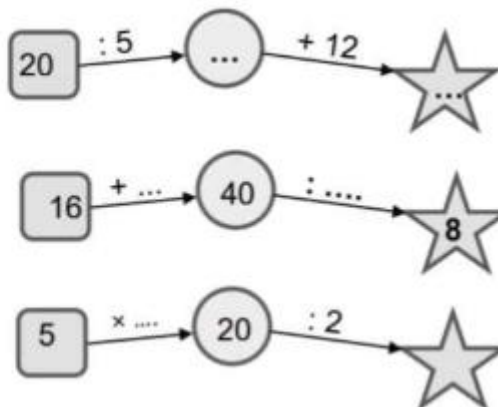
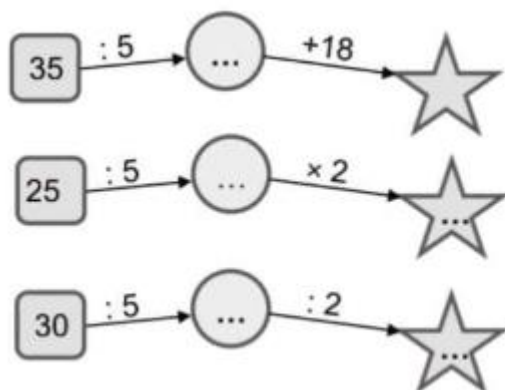
a) Tổng của hai số cạnh nhau bằng số hàng trên (xem giữa hai số)

b) Hiệu của hai số cạnh nhau bằng số hàng dưới (xem giữa hai số)

Cách giải



Câu 10. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.



Phương pháp

Tính nhẩm dựa vào bảng nhân 2, bảng chia 2.

Cách giải

